

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 149/2025/NQ-HĐND

Hà Tĩnh, ngày 27 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chứng khoán, Luật Kế toán, Luật Kiểm toán độc lập, Luật Ngân sách nhà nước, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật quản lý thuế, Luật Thuế thu nhập cá nhân, Luật Dữ liệu quốc gia, Luật Xử lý vi phạm hành chính ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 78/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật; số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Thực hiện Nghị quyết số 1665/NQ-UBTVQH15 ngày 16 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc sắp xếp các đơn vị hành chính cấp xã của tỉnh Hà Tĩnh năm 2025;

Xét Tờ trình số 349/TTr-UBND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 276/BC-HĐND ngày 26 tháng 6 năm 2025 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp.

Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022.

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung của Quy định ban hành kèm theo Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định về phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách địa phương giai đoạn 2022-2025; nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2022:

1. Sửa đổi khoản 2 Điều 2 Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách, như sau:

“Trường hợp đặc biệt, trong năm 2025 có phát sinh nguồn thu từ dự án mới đi vào hoạt động trong thời kỳ ổn định ngân sách làm ngân sách địa phương tăng thu lớn, thì số tăng thu phải nộp về ngân sách cấp trên, Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định thu về ngân sách cấp trên số tăng thu này và thực hiện bổ sung có mục tiêu một phần cho ngân sách cấp dưới theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.”

2. Bổ sung khoản 3 Điều 2 Nguyên tắc phân cấp nguồn thu, tỷ lệ phần trăm (%) phân chia nguồn thu và phân cấp nhiệm vụ chi các cấp ngân sách, như sau:

“Phân chia nguồn thu giữa ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã sau sắp xếp được giữ ổn định, đảm bảo nguồn thu như các xã trước sắp xếp. Xác định nguồn thu của ngân sách cấp huyện trước sắp xếp chuyển về ngân sách cấp tỉnh và ngân sách cấp xã (sau sắp xếp) để thực hiện. Sau khi xác định được các nhiệm vụ của cấp huyện chuyển về cấp xã (sau sắp xếp) tiếp nhận theo chủ trương của cấp có thẩm quyền, bố trí cấp bổ sung nguồn kinh phí đảm bảo cho cấp xã để tiếp tục thực hiện nhiệm vụ theo quy định.

Nguồn thu tiền sử dụng đất của ngân sách cấp huyện được hưởng (theo tỷ lệ điều tiết áp dụng trước thời điểm sắp xếp) chuyển về ngân sách cấp tỉnh ưu tiên cân đối trong phạm vi địa bàn cấp huyện (cũ) để bố trí đối ứng các dự án sử dụng vốn ODA, các dự án do cấp huyện (cũ) quyết định đầu tư theo thẩm quyền.”

3. Bổ sung Điều 4 Các khoản thu ngân sách cấp tỉnh hưởng 100%, như sau:

“20. Thuế thu nhập cá nhân.”

4. Sửa đổi Điều 7 Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách địa phương, như sau:

“Điều 7. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ % giữa ngân sách cấp tỉnh với ngân sách cấp xã:

1. Lệ phí trước bạ.
2. Lệ phí môn bài.
3. Thuế giá trị gia tăng hàng hóa sản xuất trong nước.
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp.
5. Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng hóa sản xuất trong nước (phần ngân sách địa phương được hưởng).
6. Thuế tài nguyên, không kể thuế tài nguyên thu từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.
7. Thuế bảo vệ môi trường (phần ngân sách địa phương được hưởng).
8. Thu từ tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, cấp quyền khai thác tài nguyên nước phần ngân sách địa phương được hưởng.
9. Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước, không kể tiền thuê đất, thuê mặt nước từ hoạt động thăm dò, khai thác dầu, khí.
10. Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất) do cấp tỉnh quản lý.
11. Tiền sử dụng đất (trừ tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý).”

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

5. Sửa đổi, bổ sung Điều 8 Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh, như sau:

“Điều 8 Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp tỉnh:

1. Chi đầu tư phát triển:
 - a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp tỉnh quản lý theo các lĩnh vực được quy định tại khoản 2 Điều này.
 - b) Đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính theo quy định của pháp luật; đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp do cấp tỉnh quản lý theo quy định của pháp luật.
 - c) Đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, các công trình thủy lợi liên xã, các công trình giao thông liên xã và các công trình, dự án khác theo quy định của pháp luật.
 - d) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương.

đ) Chi đối ứng các chương trình, dự án theo quy định.

e) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên:

a) Chi quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đảng; hội đoàn thể; các tổ chức chính trị xã hội; sự nghiệp xã hội, sự nghiệp khác.

b) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề.

c) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

d) Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ.

đ) Chi quốc phòng, an ninh.

e) Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao và du lịch.

g) Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin truyền thông.

h) Chi bảo đảm xã hội.

i) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

k) Chi hoạt động kinh tế do cấp tỉnh quản lý:

Lĩnh vực nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản; giao thông; tài nguyên; quy hoạch; thương mại, du lịch; hoạt động kiến thiết thị chính; các hoạt động kinh tế khác.

l) Hỗ trợ hoạt động cho các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp theo quy định của pháp luật.

m) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

3. Chi trả nợ gốc, trả lãi, phí và chi phí phát sinh khác từ các khoản tiền do cấp tỉnh vay.

4. Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính.

5. Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

6. Chi thực hiện các đề án, chế độ, chính sách theo quy định.

7. Các chương trình quốc gia do Chính phủ giao cho cấp tỉnh quản lý; chi đối ứng các dự án, chương trình mục tiêu.

8. Chi chuyển nguồn sang năm sau của ngân sách tỉnh.

9. Chi bổ sung cân đối ngân sách, bổ sung có mục tiêu cho ngân sách cấp xã.

10. Chi viện trợ.

11. Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước."

6. Sửa đổi, bổ sung Điều 10 Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã, như sau:

“Điều 10. Nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã:

1. Chi đầu tư phát triển

a) Đầu tư xây dựng cơ bản cho các chương trình, dự án do cấp xã quản lý theo các lĩnh vực được quy định khoản 2 Điều này.

b) Chi đầu tư xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội của cấp xã từ nguồn huy động đóng góp của các tổ chức, cá nhân theo quy định pháp luật.

c) Đầu tư xây dựng: các trạm y tế cấp xã, các trường giáo dục mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở.

d) Cấp bù chênh lệch lãi suất, phí quản lý và ủy thác cho vay qua ngân hàng chính sách để thực hiện các chính sách kinh tế - xã hội tại địa phương.

đ) Các khoản chi đầu tư phát triển khác theo quy định của pháp luật.

2. Chi thường xuyên

a) Chi quản lý hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước; cơ quan đảng; hội đoàn thể; các tổ chức chính trị xã hội.

b) Chi thực hiện đề án, chế độ, chính sách theo quy định;

c) Chi quốc phòng, an ninh:

- Chi huấn luyện dân quân tự vệ, các khoản phụ cấp thuộc huy động dân quân tự vệ và các khoản chi khác về dân quân tự vệ thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

- Chi thực hiện đăng ký nghĩa vụ quân sự, công tác nghĩa vụ quân sự khác thuộc nhiệm vụ chi của ngân sách cấp xã theo quy định của pháp luật;

- Chi công tác an ninh, trật tự, phòng cháy chữa cháy, an toàn xã hội ở địa phương;

- Chi diễn tập khu vực phòng thủ, phòng chống lụt bão, chiến đấu trị an cấp xã theo kế hoạch của cấp có thẩm quyền;

- Chi tuyên truyền, vận động và tổ chức phong trào bảo vệ an ninh trật tự, an toàn xã hội trên địa bàn;

- Chi công tác quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội khác theo quy định.

d) Chi bảo đảm xã hội.

đ) Chi sự nghiệp văn hóa, thể thao.

e) Chi sự nghiệp phát thanh, thông tin truyền thông.

g) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo.

h) Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình.

i) Chi nhiệm vụ ứng dụng, chuyển giao công nghệ.

k) Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường.

l) Chi hoạt động kinh tế do cấp xã quản lý, gồm:

- Chi duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình phúc lợi, các công trình kết cấu hạ tầng, các công trình khác do cấp xã quản lý;

- Chi hỗ trợ khuyến khích phát triển các sự nghiệp kinh tế như: Khuyến nông, khuyến ngư, khuyến lâm, khuyến diêm, khuyến công và sự nghiệp kinh tế khác theo chế độ quy định.

m) Chi kiến thiết thị chính.

n) Chi đối ứng các chương trình, dự án theo quy định.

o) Chi viện trợ.

p) Chi chuyển nguồn sang năm sau.

q) Chi tạo nguồn thực hiện cải cách tiền lương.

r) Các khoản chi khác theo quy định của pháp luật.

t) Chi hỗ trợ thực hiện một số nhiệm vụ theo quy định tại khoản 9, Điều 9 của Luật Ngân sách nhà nước.”

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 7 năm 2025.

2. Bãi bỏ một số nội dung có liên quan sau:

a) Điều 5 và Điều 9 Nghị quyết số 41/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh;

b) Điều 2 và khoản 1 Điều 3 Nghị quyết số 36/2021/NQ-HĐND ngày 06 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng thành phố Hà Tĩnh;

c) Điều 2 Nghị quyết số 62/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh về một số cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực xây dựng thị xã Kỳ Anh trở thành thành phố trực thuộc tỉnh vào năm 2025;

d) Điều 2 Nghị quyết số 63/2021/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định một số cơ chế, chính sách đặc thù tạo nguồn lực phát triển thị xã Hồng Lĩnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Tĩnh khoá XVIII, Kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 27 tháng 6 năm 2025./

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Kiểm toán nhà nước khu vực II;
- Cục Kiểm tra văn bản và QLXLVPHC - Bộ Tư pháp;
- TTr: Tỉnh ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ tỉnh;
- Đại biểu Quốc hội Đoàn Hà Tĩnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy; Đoàn ĐBQH và HĐND; UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- HĐND, UBND các huyện, thành phố, thị xã;
- HĐND, UBND các xã, phường (mới);
- Trang thông tin điện tử tỉnh;
- Trung tâm Công báo - Tin học tỉnh;
- Lưu: VT, HĐ₃, TH₂. 

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Trần Tú Anh



**PHỤ LỤC: TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA NGUỒN THU
GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ**
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 149/2025/NQ-HĐND ngày 27/6/2025 của HĐND tỉnh)

STT	Nguồn thu	Tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu	
		Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp xã
A	Phí, lệ phí; Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp; thuế thu nhập cá nhân; Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước; thuế tài nguyên; thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)		
I	Đối với số giao Thuế tỉnh quản lý thu và các khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền Trung ương nhưng giao cho tỉnh thu	100%	
II	Đối với số giao Thuế cơ sở quản lý thu		
1	Phí, lệ phí		
1.1	Lệ phí trước bạ		
1.1.1	Trước bạ nhà đất	20%	80%
1.1.2	Trước bạ tài sản khác	100%	
1.2	Lệ phí môn bài		
1.2.1	Doanh nghiệp, hợp tác xã nộp	100%	
1.2.2	Cá nhân, hộ kinh doanh nộp		
a	Phát sinh trên địa bàn xã		100%
b	Phát sinh trên địa bàn phường	60%	40%
1.2.3	Các khoản phí, lệ phí còn lại		
a	Chi Cục thuế quản lý thu	100%	
b	Xã, phường quản lý thu		100%
2	Thuế GTGT hàng sản xuất trong nước và thuế thu nhập doanh nghiệp		
2.1	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp Nhà nước	100%	
2.2	Đối với các khoản thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	100%	

2.3	<i>Đối với các khoản thu từ khu vực ngoài quốc doanh</i>		
2.3.1	Phát sinh trên địa bàn phường		
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã	100%	
b	Thu từ hộ cá thể	80%	20%
2.3.2	Phát sinh trên địa bàn xã		
a	Thu từ doanh nghiệp, hợp tác xã	80%	20%
b	Thu từ hộ cá thể	30%	70%
3	<i>Thuế tiêu thụ đặc biệt từ hàng hóa sản xuất trong nước</i>		
3.1	Thu từ các mặt hàng: Rượu, bia, thuốc lá, ô tô dưới 24 chỗ, xăng các loại	100%	
3.2	Thu từ các mặt hàng khác	50%	50%
4	<i>Thuế tài nguyên</i>		
4.1	Tài nguyên rừng, khoáng sản	80%	20%
4.2	Tài nguyên khác	50%	50%
5	<i>Thuế bảo vệ môi trường (phần NSDP được hưởng)</i>	70%	30%
B	Thuế cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước (phần NSDP được hưởng)		
I	Trung ương cấp phép (NSDP được hưởng 30%, được xem là 100%)	60%	40%
II	Tỉnh cấp phép	70%	30%
C	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước		
1	Phát sinh trên địa bàn xã	70%	30%
2	Phát sinh trên địa bàn phường	100%	
D	Thu từ bán tài sản nhà nước (không bao gồm tiền sử dụng đất, tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất)		
1	Tài sản do cấp tỉnh quản lý	100%	
2	Tài sản do cấp xã quản lý		100%

E	Tiền sử dụng đất		
I	Phát sinh trên địa bàn các xã: Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình và các phường: Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập		
1	Đối với tiền sử dụng đất tại các khu vực:		
a	03 khu hạ tầng dân cư trước sắp xếp (Đồng Bàu Rạ; Phía Nam đường Nguyễn Du, phường Thạch Quý; Tổ 4, Tổ 7 phường Hà Huy Tập); hạ tầng các khu tái định cư phục vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng trên địa bàn các xã, phường; các khu hạ tầng sử dụng vốn vay Bộ Tài chính (tại Quyết định số 1083/QĐ-UBND ngày 24 tháng 3 năm 2013 của Ủy ban nhân dân tỉnh)	100%	
b	Một số khu đất nằm xen lẫn trong các khu dân cư được quy hoạch đất ở để thực hiện chỉnh trang, hoàn thiện hạ tầng phục vụ nhu cầu ở (tổng diện tích các khu đất dự kiến không quá 50 ha)	100%	
c	Một số khu đất được quy hoạch đất ở gần với các tuyến đường trục chính đô thị, kết nối giữa khu vực trung tâm với các phường, xã vùng ven này (tổng diện tích các khu đất dự kiến không quá 50 ha)	100%	
2	Đối với nguồn thu tiền đất phát sinh từ các dự án do các tổ chức, đơn vị có chức năng, nhiệm vụ theo quy định của pháp luật làm chủ đầu tư (sau khi trừ chi phí đầu tư) và các khu đất giao cho nhà đầu tư xây dựng dự án đô thị trên địa bàn các xã, phường	95%	5%
3	Đối với nguồn thu tiền sử dụng đất các quỹ đất còn lại, sau khi trừ chi phí đầu tư (bao gồm bồi thường, giải phóng mặt bằng và đầu tư xây dựng hạ tầng):		
a	Phát sinh trên địa bàn xã (gồm: Thạch Lạc, Đồng Tiến, Thạch Khê, Cẩm Bình)	90%	10%
b	Phát sinh trên địa bàn phường (gồm: Thành Sen, Trần Phú, Hà Huy Tập)	95%	5%
II	Phát sinh trên các địa bàn còn lại		
1	Thu từ Đề án phát triển quỹ đất		
1.1	Đề án do đơn vị cấp tỉnh thực hiện	100%	
1.2	Đề án do đơn vị cấp xã thực hiện		

1.2.1	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)		100%
1.2.2	45% số thu còn lại (được xem là 100%)		
-	Phát sinh trên địa bàn xã	90%	10%
-	Phát sinh trên địa bàn phường	90%	10%
2	Thu từ quỹ đất tái định cư các Dự án		
2.1	Thu từ các khu đất tái định cư đôi dư đầu tư từ nguồn NSTW, TPCP	100%	
2.2	Đối với các khu đất còn lại		
2.2.1	Dự án do đơn vị cấp tỉnh thực hiện		
a	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, TPCP (không bao gồm các khu đất tái định cư đôi dư quy định tại tiểu mục 2.1 mục II phần E)	100%	
b	Các dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh		
-	Chi phí thực hiện đề án (55% số thu)	100%	
-	45% số thu còn lại (được xem là 100%)	90%	10%
2.2.2	Dự án do đơn vị cấp xã thực hiện		
a	Các dự án có sử dụng nguồn vốn NSTW, TPCP (không bao gồm các khu đất tái định cư đôi dư quy định tại tiểu mục 2.1 mục II phần E)	100%	
b	Các: dự án sử dụng 100% ngân sách tỉnh; dự án được đầu tư từ nguồn ngân sách tỉnh và một phần NS cấp xã; dự án được đầu tư 100% từ nguồn vốn NS cấp xã		
-	Chi phí thực hiện đề án (55%)		100%
-	45% chi phí còn lại (được xem là 100%)	90%	10%
3	Thu từ quỹ đất giao cho nhà đầu tư		
3.1	Phát sinh trên địa bàn xã	90%	10%
3.2	Phát sinh trên địa bàn phường	95%	5%
4	Thu từ quỹ đất chuyên dùng (Đất đã giao cho các tổ chức, đơn vị, cơ quan nhà nước quản lý)		

4.1	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp tỉnh quản lý	100%	
4.2	Đối với Quỹ đất do đơn vị cấp xã quản lý		100%
5	Đối với các khu đất còn lại		
5.1	<i>Các dự án do cấp tỉnh thực hiện (bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)</i>		
-	Phát sinh trên địa bàn xã	90%	10%
-	Phát sinh trên địa bàn phường	95%	5%
5.2	<i>Các dự án do cấp xã thực hiện (không bao gồm các nhiệm vụ trước đây do cấp huyện thực hiện)</i>	55%	45%

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH